

DANH SÁCH HỌC PHÍ - HK2/2019-2020
CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN - KHÓA 18

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	TỔNG HP HK	TỔNG HP HL	TỔNG HP	GIẢM 7%	TỔNG HP SAU GIẢM
1	18125002	Nguyễn Tiến Anh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
2	18125004	Lê Tôn Thành Đạt	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
3	18125005	Lưu Quốc Đoàn	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
4	18125006	Phạm Lê Thùy Dung	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
5	18125007	Vũ Trần Duy	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
6	18125008	Phạm Quốc Huy	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
7	18125010	Phạm Kha Luân	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
8	18125011	Đặng Khánh Mai	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
9	18125013	Huỳnh Đại Nhân	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
10	18125014	Lê Hoàng Nhân	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
11	18125015	Mai Hoàng Nhi	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
12	18125016	Tăng Lợi Phát	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
13	18125017	La Hoàng Phong	17,185,760	5,806,000	22,991,760	1,609,423	21,382,337
14	18125023	Lê Việt Thanh	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
15	18125024	Trần Hoàng Thanh	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
16	18125025	Nguyễn Mạnh Thiên	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
17	18125027	Trương Như Quốc Thịnh	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
18	18125030	Phan Lê Minh Triết	7,896,160	-	7,896,160	552,731	7,343,429
19	18125031	Trần Minh Triết	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
20	18125032	Nguyễn Thị Bích Vân	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
21	18125035	Nguyễn Thành Đạt	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
22	18125037	Nguyễn Ngọc Anh Khoa	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
23	18125038	Hoàng Nguyên Khôi	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
24	18125040	Nguyễn Lê Minh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
25	18125041	Nguyễn Thành Nhân	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
26	18125042	Hoàng Xuân Nhật	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
27	18125043	Cao Thế San	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
28	18125044	Phạm Hoài Phú Thịnh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
29	18125045	Nguyễn Thế Vinh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
30	18125046	Nguyễn E Rô	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
31	18125047	Trương Công Anh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
32	18125048	Nguyễn Trần Quang Duy	17,185,760	3,715,840	20,901,600	1,463,112	19,438,488
33	18125049	Huỳnh Minh Hiếu	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
34	18125050	Nguyễn Phan Nhật Hoàng	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
35	18125051	Nguyễn Công Nam	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
36	18125054	Bùi Minh Đức Tài	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
37	18125055	Võ Thị Bé Thi	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
38	18125058	Vũ Thế Vinh	22,759,520	-	22,759,520	1,593,166	21,166,354
39	18125059	Văn Duy An	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
40	18125061	Vũ Phương Anh	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
41	18125062	Đỗ Phan Bắc	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
42	18125063	Bùi Xuân Bảo	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
43	18125065	Phan Hồ Nguyên Bảo	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
44	18125066	Trần Thanh Bình	22,759,520	-	22,759,520	1,593,166	21,166,354
45	18125067	Trần Hoài Châu	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
46	18125068	Trương Hoàng Chương	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
47	18125070	Đinh Công Đạt	15,095,600	3,715,840	18,811,440	1,316,801	17,494,639
48	18125071	Lê Cao Tiến Đạt	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757

49	18125072	Nguyễn Trần Hiền Đạt	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
50	18125073	Huỳnh Bảo Di	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
51	18125074	Phạm Trần Hiền Dung	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
52	18125077	Hàng Anh Hùng	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
53	18125078	Trần Nguyễn Quốc Hưng	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
54	18125079	Trịnh Thái Hưng	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
55	18125082	Phạm Gia Huy	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
56	18125084	Huỳnh Mặc Khải	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
57	18125085	Hồ Nguyên Khang	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
58	18125086	Nguyễn Hữu Khang	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
59	18125087	Lê Tuấn Khanh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
60	18125088	Nguyễn Lê Thanh Khiết	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
61	18125090	Ngô Minh Khôi	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
62	18125091	Nguyễn Minh Khuê	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
63	18125092	Nguyễn Trần Minh Khuê	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
64	18125093	Trần Anh Kiệt	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
65	18125094	Lưu Hoàng Long	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
66	18125095	Nguyễn Bảo Hải Long	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
67	18125096	Nguyễn Hoàng Long	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
68	18125098	Phạm Hoàng Long	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
69	18125100	Nguyễn Hoàng Bảo Minh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
70	18125102	Nguyễn Hồng Ngọc	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
71	18125103	Đỗ Khắc Minh Nhật	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
72	18125104	Lý Ngọc Nhi	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
73	18125105	Đỗ Minh Nhựt	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
74	18125106	Nguyễn Thảo Ninh	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
75	18125107	Huỳnh Tấn Phát	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
76	18125108	Lương Minh Phúc	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
77	18125109	Nguyễn Thành Phụng	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
78	18125110	Trương Thúy Quyên	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
79	18125111	Cao Ngọc Sơn	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
80	18125113	Ngô Đức Thịnh	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
81	18125116	Trần Anh Tuấn	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
82	18125117	Trần Cao Tùng	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
83	18125118	Phan Phạm Thanh Tuyền	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
84	18125119	Bùi Xuân Vinh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
85	18125120	Võ Trần Quốc Vũ	22,759,520	-	22,759,520	1,593,166	21,166,354
86	18125123	Hồ Thị Phương Anh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
87	18125125	Phạm Băng Đăng	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
88	18125126	Nguyễn Thành Đạt	22,759,520	-	22,759,520	1,593,166	21,166,354
89	18125127	Đỗ Lê Dẫn	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
90	18125128	Nguyễn Trường Hải	20,901,600	-	20,901,600	1,463,112	19,438,488
91	18125129	Nguyễn Trung Hậu	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
92	18125130	Hoàng Minh Huy	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
93	18125131	Lâm Đức Huy	17,185,760	2,090,160	19,275,920	1,349,314	17,926,606
94	18125132	Nguyễn Gia Huy	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
95	18125133	Nguyễn Tiến Khoa	22,759,520	-	22,759,520	1,593,166	21,166,354
96	18125134	Lê Hoàng Minh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
97	18125135	Nguyễn Hoàng Minh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
98	18125136	Võ Minh Nhân	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
99	18125137	Trần Thiên Phúc	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622
100	18125138	Huỳnh Nhật Tân	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
101	18125139	Hà Đức Minh Thảo	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
102	18125140	Lê Ngọc Minh	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
103	18125141	Đặng Phương Nam	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
104	18125142	Nguyễn Đào Gia Ninh	13,005,440	-	13,005,440	910,381	12,095,059
105	18125143	Nguyễn Thị Kim Trang	19,043,680	-	19,043,680	1,333,058	17,710,622

106	18125144	Lê Huỳnh Minh Trí	17,185,760	-	17,185,760	1,203,003	15,982,757
-----	----------	-------------------	------------	---	------------	-----------	------------

Ngày tháng năm 2020
Người lập bảng

Bùi Thị Kim Ngân